CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của Polaris International

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN TÂY NGUYÊN

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Kiểm toán • Kế toán • Tư vấn Thuế – Tài chính • Giải pháp quản lý

MỤC LỤC **Trang**

Báo cáo của Giám đốc 1 - 3

Báo cáo kiểm toán 4

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán 5 - 6
- Báo cáo kết quả kinh doanh 7
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 8
- Thuyết minh Báo cáo tài chính 9 - 24

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Thủy điện IaĐrăng 1 trực thuộc Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 1188/QĐ ngày 23 tháng 09 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000046 ngày 12 tháng 11 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/06/2011 với số mới là 5900328272. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 119/QĐ-SGDHCM ngày 01/10/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán TIC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 01/10/2009.

Vốn điều lệ: 246.569.880.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 31/12/2012: 246.569.880.000 đồng, trong đó vốn góp của Công ty Điện Gia Lai chiếm tỷ lệ 57,63%.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059 3784113 - 2222170
- Fax: (84) 059 3748113
- Email: ctcptic@yahoo.com
- Webside: www.ticcom.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất điện năng, kinh doanh bán điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Trồng cây cao su;
- Xây dựng các công trình thủy lợi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp từ 35KV trở xuống;
- Đầu tư, xây dựng các công trình vừa và nhỏ;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Mua bán hàng nông sản (trừ mủ cao su);
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Chế biến hàng nông sản (trừ mủ cao su);
- Kinh doanh dịch vụ thiết bị kỹ thuật điện;

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Mua bán bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm cao su;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến 31/12/2012 là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Phan Thanh Lạc	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 06/05/2011
• Ông Huỳnh Đoan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/06/2010
• Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/06/2010
• Ông Đinh Văn Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2011
• Ông Tân Xuân Hiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06/05/2011 Miễn nhiệm ngày 01/10/2012

Ban Kiểm soát

• Bà Trần Thị Phương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18/06/2010
• Ông Nguyễn Xuân Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/06/2010
• Ông Trương Văn Lân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/06/2010

Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Huỳnh Đoan	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/08/2006
• Bà Đặng Nguyễn Thị Kim Loan	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/09/2012

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Chủ tịch HĐQT và Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Chủ tịch HĐQT và Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng Quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính bằng Quyết định số 05/2011/QĐ-HĐQT ngày 14/6/2011 "Về việc ủy quyền ký kết các văn bản liên quan".

Giám đốc

M.S.D.N: 5900328 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐIỆN TÂY NGUYÊN TP. PLEIKU T. GIA LAI

Huỳnh Đoan

Gia Lai, ngày 20 tháng 03 năm 2013

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL
Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 266/BCKT-AAC *Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2013*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Hội đồng quản trị, Giám đốc và các Cổ đông**
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 19/03/2013 của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 24. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT, Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Chủ tịch HĐQT và Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY T.N.H.H KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

Lê Khắc Minh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Nguyễn Trung Dũng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 1380/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**14.892.921.039**	**17.791.514.602**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**6.720.319.286**	**353.978.382**
1. Tiền	111		101.099.286	353.978.382
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.619.220.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**6.131.653.333**	**17.297.875.568**
1. Phải thu khách hàng	131		295.239.324	121.077.251
2. Trả trước cho người bán	132		21.450.000	-
3. Các khoản phải thu khác	135	6	5.814.964.009	17.176.798.317
IV. Hàng tồn kho	**140**		**134.371.433**	**7.253.241**
1. Hàng tồn kho	141	7	134.371.433	7.253.241
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.906.576.987**	**132.407.411**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	6.576.987	964.219
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	1.900.000.000	131.443.192
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**218.558.956.137**	**227.864.407.255**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**1.712.201.410**	**2.004.383.422**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.667.201.410	2.004.383.422
- Nguyên giá	222		4.890.381.007	4.890.381.007
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.223.179.597)	(2.885.997.585)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		45.000.000	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**209.170.183.873**	**217.353.610.779**
1. Đầu tư dài hạn khác	258	11	209.170.183.873	217.353.610.779
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.676.570.854**	**8.506.413.054**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.676.570.854	8.506.413.054
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**233.451.877.176**	**245.655.921.857**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**686.890.776**	**10.284.439.745**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**686.890.776**	**10.284.439.745**
1.	Phải trả người bán	312		13.500.000	-
2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	25.882.876	50.008.290
3.	Chi phí phải trả	316	13	139.589.600	81.963.240
4.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	111.512.541	10.120.096.110
5.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		396.405.759	32.372.105
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**232.764.986.400**	**235.371.482.112**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**15**	**232.764.986.400**	**235.371.482.112**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	246.569.880.000	246.569.880.000
2.	Cổ phiếu quỹ	414	15	(26.791.024.482)	(21.281.601.092)
3.	Quỹ đầu tư phát triển	417	15	5.137.235.865	5.063.577.616
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	15	7.848.895.017	5.019.625.588
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**233.451.877.176**	**245.655.921.857**

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Huỳnh Đoan	Đặng Nguyễn Thị Kim Loan	Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

Gia Lai, ngày 19 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1.	**Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ**	**01**	**16**	**2.657.711.017**	**2.060.822.672**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	16	2.657.711.017	2.060.822.672
4.	Giá vốn hàng bán	11	17	1.400.431.243	1.148.790.913
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ**	**20**		**1.257.279.774**	**912.031.759**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	30.634.266.765	29.472.271.095
7.	Chi phí tài chính	22		831.660.382	829.842.200
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23			*829.842.200*
8.	Chi phí bán hàng	24		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.045.842.825	893.903.175
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**30.014.043.332**	**28.660.557.479**
11.	Thu nhập khác	31		-	1.079.488
12.	Chi phí khác	32	19	1.500.000	-
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(1.500.000)**	**1.079.488**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**20**	**30.012.543.332**	**28.661.636.967**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**	**20**	**30.012.543.332**	**28.661.636.967**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	1.333	1.223

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Huỳnh Đoan	Đặng Nguyễn Thị Kim Loan	Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

Gia Lai, ngày 19 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	2.749.320.046	2.249.688.127
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(1.556.939.250)	(874.603.312)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(389.181.457)	(379.948.696)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(829.842.200)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(5.612.768)	(964.219)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	50.991.325	783.571.750
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.854.912.071)	(679.447.328)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(2.006.334.175)**	**268.454.122**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(239.373)	-
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	12.907.976.125	74.470.097
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (*)	27	20.226.717.912	22.652.309.944
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**33.134.454.664**	**22.726.780.041**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(5.509.423.390)	(10.840.581.092)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (*)	36	(19.252.356.195)	(11.861.204.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(24.761.779.585)**	**(22.701.785.217)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**6.366.340.904**	**293.448.946**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	353.978.382	60.529.436
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**6.720.319.286**	**353.978.382**

(*) Trong năm 2012, Công ty đã có nghiệp vụ bù trừ công nợ với Công ty Cổ phần Điện Gia Lai như sau: giảm nợ phải trả về cổ tức đợt 2 năm 2011 và đợt 1 năm 2012, đồng thời giảm nợ phải thu về lãi liên doanh được hưởng từ các dự án liên doanh đầu tư thủy điện, số tiền: 17.051.740.800 đồng.

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Huỳnh Đoan	Đặng Nguyễn Thị Kim Loan	Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

Gia Lai, ngày 19 tháng 03 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Thủy điện IaĐrăng 1 trực thuộc Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 1188/QĐ ngày 23 tháng 09 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000046 ngày 12 tháng 11 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 9 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/06/2011 với số mới là 5900328272. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 119/QĐ-SGDHCM ngày 01/10/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán TIC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 01/10/2009.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất điện năng, kinh doanh bán điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Trồng cây cao su;
- Xây dựng các công trình thủy lợi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp từ 35KV trở xuống;
- Đầu tư, xây dựng các công trình vừa và nhỏ;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Mua bán hàng nông sản (trừ mủ cao su);
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Chế biến hàng nông sản (trừ mủ cao su);
- Kinh doanh dịch vụ thiết bị kỹ thuật điện;
- Mua bán bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm cao su;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch nội địa.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 24
Máy móc, thiết bị	6 – 8
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	6

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.9 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%. Ngoài ra, Công ty được hưởng ưu đãi đối với dự án đầu tư Thủy điện IaĐrăng 1 như sau:
  - ➢ Được hưởng thuế suất ưu đãi là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh. Dự án Thủy điện IaĐrăng 1 đi vào hoạt động năm 2002, do vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2002 đến năm 2016.
  - ➢ Được miễn thuế 4 năm kể từ khi Dự án Thủy điện IaĐrăng 1 có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2002 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, theo đó Dự án được miễn thuế trong 4 năm (2002 - 2005) và được giảm 50% trong 09 năm tiếp theo (2006 - 2014).

  Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14/2/2007 của Chính phủ.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	7.203.083	84.517
Tiền gởi ngân hàng	93.896.203	353.893.865
Tiền gởi kỳ hạn 1 tháng	6.619.220.000	-
Cộng	**6.720.319.286**	**353.978.382**

6. Các khoản phải thu khác

	VND	VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	5.771.422.545	17.176.756.243
- Lãi liên doanh phải thu	*3.649.176.559*	*10.330.200.411*
- Phải thu hoàn lại vốn góp liên doanh	*2.122.245.986*	*6.846.555.832*
Công ty Cổ phần Ayun Thượng 1A	15.876.000	-
Lãi dự thu	20.955.905	-
Phải thu khác	6.709.559	42.074
Cộng	**5.814.964.009**	**17.176.798.317**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	134.371.433	7.253.241
Cộng	**134.371.433**	**7.253.241**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế TNDN nộp thừa	6.576.987	964.219
Cộng	**6.576.987**	**964.219**

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	1.900.000.000	131.443.192
Cộng	**1.900.000.000**	**131.443.192**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.141.959.626	1.584.426.368	151.042.632	12.952.381	4.890.381.007
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**3.141.959.626**	**1.584.426.368**	**151.042.632**	**12.952.381**	**4.890.381.007**
Khấu hao					
Số đầu năm	1.390.564.512	1.334.136.464	151.042.632	10.253.977	2.885.997.585
Khấu hao trong năm	146.766.184	187.717.424	-	2.698.404	337.182.012
Giảm trong năm					-
Số cuối năm	**1.537.330.696**	**1.521.853.888**	**151.042.632**	**12.952.381**	**3.223.179.597**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.751.395.114	250.289.904	-	2.698.404	2.004.383.422
Số cuối năm	**1.604.628.930**	**62.572.480**	**-**	**-**	**1.667.201.410**

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012 là 236.456.357 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty Cổ phần Ayun Thượng 1A	-	226.800.000
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (GEC)	209.170.183.873	211.816.280.876
- Góp vốn liên doanh Công trình TĐ IaĐrăng 3 & IaMeur 3	*11.580.746.151*	*12.310.720.305*
- Góp vốn liên doanh Công trình thủy điện H'Chan	*28.511.691.319*	*30.428.053.541*
- Góp vốn liên doanh Công trình thủy điện ĐăkPiHao 2	*58.636.542.952*	*58.636.542.952*
- Góp vốn liên doanh Công trình thủy điện IaPuch 3	*42.881.971.112*	*42.881.731.739*
- Góp vốn liên doanh Công trình thủy điện H'Mun	*67.559.232.339*	*67.559.232.339*
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	-	2.700.000.000
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	-	2.610.529.903
Cộng	**209.170.183.873**	**217.353.610.779**

- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Ayun Thượng 1A theo Hợp đồng hợp tác liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Nhà máy Thủy điện Ayun Thượng 1A, số 05/2006/CTĐ – CTCP ngày 7/6/2006 và Biên bản thỏa thuận thay đổi tỷ lệ góp vốn giữa Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (GEC) với Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên trong liên doanh xây dựng thủy điện Ayun Thượng 1A ngày 16/5/2008. Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên góp 5% vốn điều lệ. Thực hiện Nghị quyết số 04/2012-NQ/HĐQT ngày 21/08/2012 của Hội đồng quản trị, ngày 22 tháng 8 năm 2012 Công ty đã chuyển nhượng phần vốn góp vào nhà máy Ayun Thượng 1A cho CTCP Điện Gia Lai (226.800.000 đồng) và Công ty chấm dứt hợp đồng không tiếp tục tham gia liên doanh
- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Nhà máy Thủy điện IaĐrăng 3 và Nhà máy Thủy điện IaMuer 3 theo Hợp đồng kinh tế liên doanh đầu tư xây dựng thủy điện số 01/2005/CTĐ-CTCP ngày 01/04/2005. Tổng vốn đầu tư của Dự án là 44 tỷ. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2007.
- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Nhà máy Thủy điện H'Chan theo Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 02/2005/CTĐ-CTCP ngày 10/11/2005. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2007.
- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Nhà máy Thủy điện ĐăkPiHao 2 theo Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 02/2006/CTĐGL-CTCP ngày 02/06/2006. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2008.
- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Nhà máy Thủy điện IaPuch 3 theo Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 03/2006/CTĐGL-CTCP ngày 02/06/2006. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2009.
- Góp vốn liên doanh với GEC đầu tư xây dựng thủy điện, công trình Thủy điện H'Mun theo Hợp đồng kinh tế liên doanh góp vốn đầu tư xây dựng thủy điện số 04/2009/HĐLD ngày 24/08/2009. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2010.
- Góp vốn vào Công ty cổ phần Điện Cao su Gia Lai (GRC) trên cơ sở chuyển tiếp từ nguồn vốn góp ở 02 Công ty TNHH MTV cao su Chư Sê và Chư Prông trước đây (Chư Sê: 2.700.000.000 đồng và Chư Prông: 2.610.529.903 đồng). Thực hiện Nghị quyết số 04/2012-NQ/HĐQT ngày 21/08/2012 của Hội đồng quản trị, ngày 01 tháng 11 năm 2012 Công ty đã chuyển nhượng phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Điện Cao su Gia Lai cho CTCP Điện Gia Lai (5.310.529.903 đồng) và Công ty chấm dứt hợp đồng không tiếp tục tham gia liên doanh.
- Năm 2012, Công ty nhận vốn đầu tư hoàn lại của nhà máy H'Chan: 1.916.362.222 đồng, nhà máy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

IaĐăng 3 & IaMeur 3: 729.974.154 đồng và thoái hết vốn tại Công ty Cao su Chư Sê, Chư Prông: 5.310.529.903 đồng, Công ty CP Ayun Thượng: 226.800.000 đồng. Tổng số vốn đầu tư hoàn lại và thoái về là 8.183.666.279 đồng, Công ty sẽ sử dụng nguồn vốn này để mua cổ phiếu quỹ hoặc tái đầu tư (nếu có).

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	14.063.253	12.029.209
Thuế thu nhập cá nhân	2.992.201	27.504.500
Thuế tài nguyên	8.827.422	10.474.581
Cộng	**25.882.876**	**50.008.290**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả

	VND	VND
Chi phí chốt danh sách cổ đông	-	15.000.000
Trích trước chi phí môi trường rừng năm 2011 (i)	66.963.240	66.963.240
Trích trước chi phí môi trường rừng năm 2012 (i)	72.626.360	-
Cộng	**139.589.600**	**81.963.240**

(i) Là phí dịch vụ môi trường rừng (20 đồng/1kwh điện thương phẩm) phải trả Theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ (áp dụng đối với các cở sở sản xuất thủy điện kể từ ngày 01/01/2011).

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Kinh phí công đoàn	6.945.470	14.857.617
Bảo hiểm xã hội	267.340	703.709
Cổ tức phải trả	44.993.371	9.609.508.366
Công ty Cổ phần phát triển Năng Lượng (i)	-	486.132.198
Công ty Cổ phần điện Gia Lai	50.800.000	
Phải trả trái chủ lãi trái phiếu	3.132.560	3.132.560
Phải trả khác	5.373.800	5.761.660
Cộng	**111.512.541**	**10.120.096.110**

(i) Theo biên bản làm việc ngày 10/03/2011 giữa Công ty Cp Điện Gia Lai (GEC); Công ty Cp Phát triển Năng Lượng (EDC) và Công ty Cp Điện Tây Nguyên (TIC) về việc kế thừa khoản đầu tư góp vốn của EDC tại TIC thì GEC sẽ tiếp nhận toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ đối với khoản đầu tư của EDC tại TIC kể từ ngày 09/03/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đến 31/12/2012, Công ty đã hoàn trả khoản nợ 486.132.198 đồng nêu trên cho GEC.

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2011	**246.569.880.000**	**(10.441.020.000)**	**2.296.217.209**	**14.027.069.713**
Tăng trong năm	-	(10.840.581.092)	2.767.360.407	28.661.636.967
Giảm trong năm	-	-	-	37.669.081.092
Số dư tại 31/12/2011	**246.569.880.000**	**(21.281.601.092)**	**5.063.577.616**	**5.019.625.588**
Số dư tại 01/01/2012	**246.569.880.000**	**(21.281.601.092)**	**5.063.577.616**	**5.019.625.588**
Tăng trong năm	-	(5.509.423.390)	73.658.249	30.012.543.332
Giảm trong năm	-	-	-	27.183.273.903
Số dư tại 31/12/2012	**246.569.880.000**	**(26.791.024.482)**	**5.137.235.865**	**7.848.895.017**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	142.097.840.000	133.132.540.000
Vốn góp của Cổ đông khác	80.732.010.000	95.545.910.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	23.740.030.000	17.891.430.000
Cộng	**246.569.880.000**	**246.569.880.000**

c. Cổ phiếu quỹ

Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Công ty đã mua 200.000 cổ phiếu từ ngày 12/12/2011 đến ngày 13/02/2012 và 500.000 cổ phiếu từ ngày 10/05/2012 đến ngày 10/7/2012. Cho đến thời điểm 31/12/2012 thì tổng số cổ phiếu mua của hai đợt trên là 700.000 cổ phiếu. Nguồn mua bằng vốn đầu tư hoàn lại và quỹ đầu tư phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu

	31/12/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24.656.988	24.656.988
- Cổ phiếu thường	*24.656.988*	*24.656.988*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	2.374.003	1.789.143
- Cổ phiếu thường	*2.374.003*	*1.789.143*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.282.985	22.867.845
- Cổ phiếu thường	*22.282.985*	*22.867.845*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

		31/12/2012 VND	31/12/2011
Lợi nhuận năm trước chuyển sang		5.019.625.588	14.027.069.713
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		30.012.543.332	28.661.636.967
Phân phối lợi nhuận		27.183.273.903	37.669.081.092
Phân phối lợi nhuận năm trước		4.456.597.000	11.870.567.500
+ Trích quỹ đầu tư phát triển		-	-
+ Trả cổ tức cho các cổ đông	*(i)*	*4.456.597.000*	*11.870.567.500*
Phân phối lợi nhuận năm nay		22.726.676.903	25.798.513.592
+ Tạm ứng cổ tức	*(i)*	*22.282.985.000*	*22.887.845.000*
+ Thuế TNDN bổ sung quỹ đầu tư phát triển		*73.658.249*	*2.767.360.407*
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*(ii)*	*370.033.654*	*143.308.185*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		**7.848.895.017**	**5.019.625.588**

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm 2011 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 11/04/2012.

(i) Thực hiện theo Nghị quyết HĐQT ngày 15/10/2012, Công ty đã chi trả cổ tức 12% vào ngày 20/12/2012, bao gồm trả cổ tức còn lại năm 2011 và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2012.

(ii) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích bao gồm 0,5% lợi nhuận sau thuế và 10% lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01NQĐH/TIC ngày 11/04/2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Doanh thu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng doanh thu	2.657.711.017	2.060.822.672
+ Doanh thu bán điện thương phẩm	*2.657.711.017*	*2.060.822.672*
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.657.711.017**	**2.060.822.672**

17. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn điện thương phẩm	1.400.431.243	1.148.790.913
Cộng	**1.400.431.243**	**1.148.790.913**

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	256.354.430	19.481.839
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30.377.912.335	29.452.789.256
- Lãi liên doanh Công trình TĐ IaĐrăng 3 & IaMeur 3	*2.270.629.462*	*1.848.828.807*
- Lãi liên doanh Công trình thủy điện H'Chan	*8.177.197.465*	*7.349.929.850*
- Lãi liên doanh Công trình thủy điện ĐăkPiHao 2	*7.202.529.348*	*5.635.806.580*
- Lãi liên doanh Công trình thủy điện IaPuch 3	*3.699.701.004*	*4.877.589.334*
- Lãi liên doanh Công trình thủy điện H'Mun	*8.531.170.263*	*9.571.667.384*
- Lãi GV LD với Cty TNHHMTV Cao su ChưSê,ChưPrông	*480.808.793*	*168.967.301*
- Công ty Cổ phần Ayun Thượng 1A	*15.876.000*	-
Cộng	**30.634.266.765**	**29.472.271.095**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi nộp phạt hành chính	1.500.000	-
Cộng	**1.500.000**	**-**

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.012.543.332	28.661.636.967
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(30.014.519.891)	(29.059.376.464)
Điều chỉnh tăng	363.392.444	393.412.792
+ Chi phí không hợp lệ	*117.692.444*	*107.712.792*
- Chi phí quản lý, đăng ký giao dịch chứng khoán	*57.612.652*	*50.033.000*
- Lãi chậm góp vốn GHC	*57.679.792*	*57.679.792*
- Chi phí khác	*2.400.000*	
+ Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	*245.700.000*	*285.700.000*
Điều chỉnh giảm	30.377.912.335	29.452.789.256
+ Lãi liên doanh được chia	*30.377.912.335*	*29.452.789.256*
Tổng thu nhập chịu thuế	**(1.976.559)**	**(397.739.497)**
+ Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện	*573.329.393*	*411.541.376*
+ Thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ và lãi tiền gởi	*(575.305.952)*	*(810.360.361)*
+ Thu nhập từ hoạt động khác	-	*1.079.488*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**30.012.543.332**	**28.661.636.967**

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.012.543.332	28.661.636.967
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	30.012.543.332	28.661.636.967
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	22.506.710	23.432.952
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.333**	**1.223**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.195.134	139.384.559
Chi phí nhân công	411.642.607	389.708.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	337.182.012	364.627.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.009.020.262	701.104.354
Chi phí khác bằng tiền	568.830.000	447.868.910
Cộng	**2.464.870.015**	**2.042.694.088**

23. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

24. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường:

Ngành nghề chính của Công ty là sản xuất điện năng, sản phẩm điện ở thị trường Việt Nam có nét đặc thù riêng, với nguồn cung ứng chưa đáp ứng nhu cầu cho sản xuất và sinh hoạt xã hội nên sản xuất điện có lợi thế về thị trường.

Quản lý rủi ro về giá

Ngoài vốn đầu tư ban đầu có giá trị lớn, khi các nhà máy thủy điện đã đi vào sản xuất thì đầu vào chính trong sản xuất là nguồn nước thiên nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng giá thành sản phẩm. Giá bán điện đầu ra thực hiện theo hợp đồng với ngành điện Việt Nam (bán tổng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

hoặc theo khung giá thống nhất cả nước (bán lẻ). Vì thế Công ty ít bị tác động bởi rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty bán hàng theo phương thức trả chậm, công nợ phát sinh trong tháng này thông thường sẽ được thanh toán vào tháng sau. Ngoài ra, khách hàng duy nhất của Công ty là Công ty Cổ phần Điện Gia Lai - Công ty mẹ. Vì thế, Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Công ty có dòng tiền tương đối ổn định từ nguồn bán điện và lãi chia về từ liên doanh hàng quý, do đó Công ty luôn chủ động trong thanh khoản, đáp ứng kịp thời các nhu cầu về tài chính. Công ty theo dõi để tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát thu hồi các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	13.500.000	-	13.500.000
Chi phí phải trả	139.589.600	-	139.589.600
Phải trả khác	104.299.731	-	104.299.731
Cộng	**257.389.331**	**-**	**257.389.331**

31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	-	-	-
Chi phí phải trả	81.963.240	-	81.963.240
Phải trả khác	10.104.534.784	-	10.104.534.784
Cộng	**10.186.498.024**	**-**	**10.186.498.024**

Ban Giám đốc Công ty cho rằng khoản nợ phải trả là không lớn, hầu như không có rủi ro thanh khoản và Công ty có đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	6.720.319.286	-	6.720.319.286
Phải thu khách hàng	295.239.324	-	295.239.324
Phải thu khác	5.814.964.009	-	5.814.964.009
Đầu tư dài hạn khác	-	209.170.183.873	209.170.183.873
Cộng	**12.830.522.619**	**209.170.183.873**	**222.000.706.492**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và tương đương tiền	353.978.382	-	353.978.382
Phải thu khách hàng	121.077.251	-	121.077.251
Phải thu khác	17.176.798.317	-	17.176.798.317
Đầu tư dài hạn khác	-	217.353.610.779	217.353.610.779
Cộng	**17.651.853.950**	**217.353.610.779**	**235.005.464.729**

25. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai		
Trả cổ tức năm 2010	-	6.656.627.000
Trả cổ tức năm 2011	-	13.313.254.000
Trả cổ tức năm 2012	17.051.740.800	-
Doanh thu, thu nhập tài chính		
+ Doanh thu bán điện thương phẩm	*2.657.711.017*	*2.053.654.172*
+ Lãi liên doanh được chia	*29.881.227.542*	*29.283.821.955*
Mua hàng hóa, dịch vụ		
+ Thuê văn phòng	*46.363.638*	*21.818.184*
+ Thí nghiệm, mua hộ vật tư	*14.017.459*	*11.089.024*
+ Thuê nhân công vận hành	*790.106.585*	*501.261.300*

c. Số dư với các bên có liên quan

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai		
Phải thu khách hàng (bán điện thương phẩm)	295.239.324	121.077.251
Phải thu khác	5.771.422.545	17.176.756.243
+ Lãi liên doanh	*3.649.176.559*	*10.330.200.411*
+ Phải thu hoàn lại vốn góp liên doanh	*2.122.245.986*	*6.846.555.832*
Phải thu khác (Vốn góp các công trình liên doanh)	209.170.183.873	211.816.280.876
Phải trả, phải nộp khác	50.800.000	486.132.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

27. Số liệu so sánh

Là số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Huỳnh Đoan	Đặng Nguyễn Thị Kim Loan	Đặng Nguyễn Thị Kim Loan

Gia Lai, ngày 19 tháng 03 năm 2013